TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 934/2026/DS-ST
Ngày: 21-4-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tuấn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Trung Kiên

2. Ông Nguyễn Bảo Lâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Kim Ngân, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Phan Thị Trúc, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh (cơ sở 1) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1149/2025/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2026/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 03 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 106/2026/QĐST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1; Trụ sở: Lầu 8, số B đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Bà Nguyễn Đức Thạch D; Chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, năm sinh 1991; Căn cước công dân số: 074091002196; Địa chỉ liên hệ: Lầu C, số B đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền số 4513/2025/UQ-TT.XLN ngày 29 tháng 9 năm 2025. Xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Võ Hồng N, năm sinh 1992; Căn cước công dân số: 079192018978; Địa chỉ cư trú: Số D đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khơi kiện và các bản tự khai của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (viết tắt S2) có ông Nguyễn Ngọc M là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 05 tháng 9 năm 2022, bà Nguyễn Võ Hồng N (viết tắt bà N) và S2 ký giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng. Căn cứ thu nhập của bà N, S3 đã đồng ý cấp thẻ tín dụng có hạn mức sử dụng 18.000.000 đồng, lãi suất 2.766%/tháng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch là 36.532.025 đồng và trong quá trình sử dụng thẻ, bà N đã trả được 25.932.966 đồng rồi ngưng. S2 đã đôn đốc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ và do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên S2 chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2026, bà N còn nợ 37.651.005 đồng, trong đó: tiền nợ vốn 17.819.205 đồng, tiền lãi quá hạn 19.831.800 đồng. S2 yêu cầu bà N trả số nêu trên một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và nợ lãi phát sinh kể từ ngày Tòa án xét xử cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng, điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Ngân hàng do hai bên ký kết.

* Bị đơn bà Nguyễn Võ Hồng N vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Tòa án và cũng không có ý kiến bằng văn bản nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử là thực hiện đúng nội dung quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy yêu cầu khởi kiện của S2 là có cơ sở và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: S2 yêu cầu bà N trả tiền nợ vốn, tiền nợ lãi theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng. Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ kết quả xác minh của Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện bà N có địa chỉ thường trú tại số D đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa S2 với bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của đương sự xác nhận S2 chỉ giao kết giao dịch với bà N, ngoài ra không có giao kết với cá nhân hay tổ chức nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định trong vụ án này chỉ có nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa nhưng bà N vẫn vắng mặt không lý do và không có ý kiến phản hồi. Vì vậy, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05 tháng 9 năm 2022 giữa S2 với bà N. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng sử dụng thẻ mà các bên giao kết với nhau là đúng quy định của pháp luật về trình tự, cơ chế tín dụng hiện hành, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định tại các Điều 6, Điều 8, Điều 90, Điều 91, Điều 95, điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 398, Điều 399, Điều 400 và Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu trả tiền nợ vốn: Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 05 tháng 9 năm 2022 thì giữa bà N và S2 đã giao kết hợp đồng tín dụng dưới hình thức sử dụng dịch vụ trả tự động trừ thẻ tín dụng, theo đó bà N được S2 phê duyệt hạn mức tín dụng 18.000.000 đồng nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ và tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2026 còn nợ 37.651.005 đồng. Bà N đã được Tòa án thông báo về yêu cầu khởi kiện của S2 nhưng bà N không có ý kiến. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà N phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật này. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ, S2 yêu cầu bà N trả tiền vốn còn nợ 17.819.205 đồng là có cơ sở.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền nợ lãi: Xét tiền lãi tại thời điểm bà N ký giấy đề nghị thì mức lãi suất là 2,766 %/tháng theo quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S2 tại Việt Nam chuyển nợ quá hạn nên bà N phải chịu tiền lãi quá hạn kể từ khi vi phạm. Theo bảng tóm tắt sao kê tính đến ngày 21 tháng 4 năm 2026 thì tiền lãi

quá hạn mà bà N còn nợ 19.831.800 đồng. Do bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ, S2 yêu cầu bà N trả tiền lãi nêu trên là có cơ sở.

Từ những nhận định trên, áp dụng Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của S2 buộc bà N trả tiền nợ vốn và tiền nợ lãi là 37.651.005 đồng.

[2.4] Về thời hạn trả nợ: Xét bà N vay tiền của S2 nhưng vi phạm nghĩa vụ trả nợ, điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của S2, thời gian vay đã lâu nên S yêu cầu bà N trả tiền nợ vốn và tiền nợ lãi một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả xong khoản nợ gốc này là có cơ sở.

[2.5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[2.6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải trả cho S2 số tiền 37.651.005 đồng nên bà N phải chịu án phí trên số tiền phải trả. Án phí mà bà N phải chịu là 1.882.550 đồng theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. S2 được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 811.894 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và 2 Điều 68, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 186, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 269, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 386, Điều 398, Điều 399, Điều 400, Điều 401, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 6, Điều 8, Điều 91, Điều 95 và điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật phí và Lệ phí;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1.

Buộc bà Nguyễn Võ Hồng N trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 số tiền 37.651.005 (Ba bảy triệu, sáu trăm năm mốt nghìn, không trăm lẻ năm) đồng, bao gồm: tiền nợ vốn 17.819.205 (Mười bảy triệu, tám trăm mười chín nghìn, hai trăm lẻ năm) đồng và tiền lãi quá hạn 19.831.800 (Mười chín triệu,

tám trăm ba mốt nghìn, tám trăm) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bà Nguyễn Võ Hồng N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc chưa trả, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi trả xong khoản nợ gốc này.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Võ Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.882.550 (Một triệu, tám trăm tám hai nghìn, năm trăm năm mươi) đồng.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 được hoàn lại số tiền 811.894 (Tám trăm mười một nghìn, tám trăm chín bốn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036926 ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (khu vực 4).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

- Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 và bà Nguyễn Võ Hồng N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 4 - Tp Hồ Chí Minh;
- THADS Tp Hồ Chí Minh (khu vực 4);
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Tuấn Nhu